

Số: 04/QĐ-VKSHP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TP HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- C3 -VKSTC (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG


Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

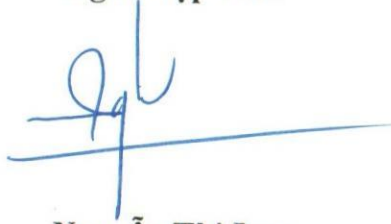
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-VKSHP ngày 20/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị Dự toán	Tổng dự toán toàn ngành VKSTC giao	Trong đó		Điều chỉnh KP khen thưởng để chi chung (KP tự chủ)	Điều chỉnh KP hỗ trợ xe chuyên dùng (KP tự chủ)	Điều chỉnh KP chi thường xuyên đảm bảo chi lương LDHĐ (KP tự chủ)	Kinh phí sau khi đã điều chỉnh Đơn vị thực nhận	
			KP Quản lý hành chính					KP Quản lý hành chính	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	11=2+4+5+6	10=3
1	VKS Thành phố	27.344.400.000	20.687.200.000	6.657.200.000	190.000.000	(413.000.000)		20.464.200.000	6.657.200.000
2	VKS quận Ngô Quyền	3.094.200.000	3.072.700.000	21.500.000	(16.000.000)		(95.800.000)	2.960.900.000	21.500.000
3	VKS quận Lê Chân	3.700.800.000	3.677.300.000	23.500.000	(20.000.000)	70.000.000	(105.000.000)	3.622.300.000	23.500.000
4	VKS quận Kiến An	2.260.200.000	2.244.700.000	15.500.000	(14.000.000)	42.000.000		2.272.700.000	15.500.000
5	VKS quận Hồng Bàng	2.518.100.000	2.500.600.000	17.500.000	(12.000.000)		(50.200.000)	2.438.400.000	17.500.000
6	VKS quận Hải An	2.509.300.000	2.492.800.000	16.500.000	(12.000.000)		32.300.000	2.513.100.000	16.500.000
7	VKS quận Dương Kinh	1.822.400.000	1.808.900.000	13.500.000	(11.000.000)		53.300.000	1.851.200.000	13.500.000
8	VKS quận Đồ Sơn	1.642.700.000	1.630.200.000	12.500.000	(9.000.000)	31.500.000	29.700.000	1.682.400.000	12.500.000
9	VKS huyện Vĩnh Bảo	1.717.200.000	1.704.700.000	12.500.000	(9.000.000)	31.500.000	30.100.000	1.757.300.000	12.500.000
10	VKS huyện Tiên Lãng	1.722.500.000	1.710.000.000	12.500.000	(10.000.000)	31.500.000	29.300.000	1.760.800.000	12.500.000
11	VKS H. Thủy Nguyên	3.394.300.000	3.370.800.000	23.500.000	(25.000.000)	70.000.000	(104.400.000)	3.311.400.000	23.500.000
12	VKS huyện Kiến Thụy	1.905.600.000	1.892.100.000	13.500.000	(12.000.000)	35.000.000	26.800.000	1.941.900.000	13.500.000
13	VKS huyện Cát Hải	1.200.000.000	1.190.500.000	9.500.000	(7.000.000)	21.000.000	64.300.000	1.268.800.000	9.500.000

14	VKS huyện B Long Vĩnh	958.200.000	950.700.000	7.500.000	(5.000.000)		110.100.000	1.055.800.000	7.500.000
15	VKS huyện An Lão	1.690.600.000	1.678.100.000	12.500.000	(11.000.000)	31.500.000	29.700.000	1.728.300.000	12.500.000
16	VKS huyện An Dương	2.923.000.000	2.905.500.000	17.500.000	(17.000.000)	49.000.000	(50.200.000)	2.887.300.000	17.500.000
	Tổng cộng	60.403.500.000	53.516.800.000	6.886.700.000	-	-	-	53.516.800.000	6.886.700.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Chánh văn phòng



Nguyễn Thị Liên

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Viện trưởng




Vũ Mạnh Hùng

